

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-03-2019

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hồng Sáng

2. Ông Nguyễn Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thy Trúc PH – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 569/2018/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2018 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐST - HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị H, sinh năm 1982 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Phạm Văn H1, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã BT, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Phạm Văn H1 tự nguyện kết hôn vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thới Thuận huyện Bình Đại,

tỉnh Bến Tre vào ngày 09/03/2009. Sau khi kết hôn, chị H và anh H1 sống ở xã Thới Thuận và sống hạnh phúc được khoảng 11 năm thì xảy ra mâu thuẫn do anh H1 bỏ nhà đi không có trách nhiệm với vợ con. Lúc đầu anh H1 đi đến 2 đến 3 tháng, lần sau anh H1 đi từ nửa năm đến 2 năm, từ ngày chung sống đến nay anh H1 bỏ đi hơn 10 lần, chị H nhiều lần tha thứ để hàn gắn lại nuôi con nhưng anh H1 vẫn không thay đổi. Chị H và anh H1 đã ly thân từ tháng 06/2011 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, đôi bên không có liên lạc. Nay nhận thấy không còn tình cảm với anh H1 và cũng không có khả năng hàn gắn nên chị H yêu cầu ly hôn với anh H1.

Về con chung: Chị H và anh H1 có một con chung Phạm Thị Thu H2, sinh ngày 18/02/2001. Hiện H2 đang sống với mẹ. Tại thời điểm xét xử, H2 đã trưởng thành.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Con chung: Phạm Thị Thu H2, sinh ngày 18/02/2001. Hiện đã trưởng thành. Tài sản chung, nợ chung: không có nên không đặt vấn đề xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn H1 vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Văn H1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh H1 kết hôn vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, hôn nhân của chị H và anh H1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án, anh H1 không đến Tòa để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của

chị H. Kết quả xác minh tại địa phương mặc dù không thể hiện rõ mâu thuẫn giữa chị H và anh H1 nhưng đã chứng minh việc anh chị có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu. Chính người thân trong gia đình anh H1 cũng thừa nhận anh chị có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ nhiều năm nay. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh H1 là có xảy ra và đã rất trầm trọng. Mặc khác, anh H1 cố tình vắng mặt không đến Tòa án để giải quyết vụ án cho thấy anh H1 không có thiện chí hàn gắn cùng chị H. Do đó, HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân của chị H và anh H1 đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên HĐXX xét thấy yêu cầu của chị H về việc xin ly hôn với anh H1 là có căn cứ phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, Chị H và anh H1 có 01 con chung Phạm Thị Thu H2, sinh ngày 18/2/2001. Hiện H2 đang sống với mẹ. Tại thời điểm xét xử, H2 đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị H phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Lê Thị H ly hôn với anh Phạm Văn H1
2. Con chung: có 01 con chung Phạm Thị Thu H2, sinh ngày 18/2/2001. Đã trưởng thành.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.
4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền số 0020176 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Duy Linh